

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH LUẬT KINH TẾ

Tên chương trình (tiếng Việt): **LUẬT KINH TẾ**
Tên chương trình (tiếng Anh): **Economic Law**
Trình độ đào tạo: Đại học
Mã ngành: 7380107
Loại hình đào tạo: Chính quy
Khoa quản lý: Luật

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH LUẬT KINH TẾ

Tên chương trình (tiếng Việt): **LUẬT KINH TẾ**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Economic Law**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7380107

Loại hình đào tạo: Chính quy

Khoa quản lý: Luật

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 2551/QĐ-DCT ngày 19 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): LUẬT KINH TẾ

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Economic Law

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Luật kinh tế

Mã ngành đào tạo: 7380107

Lĩnh vực: Pháp luật

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế trình độ đại học của Trường được xây dựng theo định hướng đăng ký đánh giá ngoài cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (MOET).

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành luật kinh tế của Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh đào tạo cử nhân luật kinh tế theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp, người học tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, có kiến thức pháp luật chuyên ngành và các kỹ năng cơ bản thực hành nghề luật, có ý thức trách nhiệm đối với xã hội, có đạo đức nghề luật và sức khỏe tốt, đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của quá trình xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội và tiến trình hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Người học tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

a. Kiến thức

Người học được trang bị những kiến thức về kinh tế, xã hội và pháp luật. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo luật kinh tế, người học sẽ hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về các lĩnh vực kinh tế và pháp luật; các kiến thức về pháp luật kinh tế; kiến

thức pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh chuyên sâu; có năng lực vận dụng lý thuyết vào hoạt động thực tiễn kinh doanh, thương mại; kiến thức về công nghệ thông tin; kiến thức về tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn nghề luật.

b. Kỹ năng

Người học chương trình đào tạo luật kinh tế tại Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh được rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập; tư duy sáng tạo cũng như kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm; có kỹ năng lập luận, thuyết trình, viết báo cáo; có năng lực phán đoán, xử lý tình huống, phản biện các vấn đề xã hội; có khả năng tư vấn pháp luật kinh tế, tham gia các phiên tòa, giải quyết các vụ án kinh tế một cách hiệu quả; có khả năng khởi nghiệp nghề luật.

c. Năng lực thực hành nghề nghiệp

Người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng tự học tập nghiên cứu, tiếp tục học tập ở bậc cao hơn và chuyên sâu trong khoa học pháp lý và khoa học xã hội; có tinh thần thượng tôn pháp luật, vì công lý, dám đấu tranh bảo vệ lẽ phải, lẽ công bằng.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp như sau:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	MĐNL
<i>a</i>	<i>Kiến thức</i>	
PLO1	Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học và xã hội trong lĩnh vực pháp luật	C3
<i>PLO1.1</i>	Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên trong lĩnh vực chuyên môn nghề luật	C3
<i>PLO1.2</i>	Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, lý luận chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng trong lĩnh vực chuyên môn nghề luật	C3
<i>PLO1.3</i>	Áp dụng được kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin và quản lý trong lĩnh vực chuyên môn nghề luật	C3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	MDNL
PLO2	Tổng hợp được kiến thức lý thuyết và thực tế các ngành luật cơ sở và ngành luật kinh tế đáp ứng yêu cầu công việc chuyên môn nghề luật	C5
<i>PLO2.1</i>	Phân tích được kiến thức pháp luật nội dung ngành luật hiến pháp, hành chính, dân sự, hình sự, hôn nhân và gia đình, quốc tế phục vụ công việc chuyên môn nghề luật	C4
<i>PLO2.2</i>	Tổng hợp được kiến thức pháp luật nội dung ngành luật kinh tế phục vụ công việc chuyên môn nghề luật	C5
<i>PLO2.3</i>	Tổng hợp được kiến thức pháp luật tố tụng dân sự, hình sự, hành chính, cạnh tranh, phá sản phục vụ công việc chuyên môn nghề luật	C5
<i>b</i>	<i>Kỹ năng, phẩm chất cá nhân</i>	
PLO3	Thực hiện thành thạo các kỹ năng cơ bản nghề luật trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự	P4
<i>PLO3.1</i>	Xác định chính xác chủ thể, nội dung, tính chất các quan hệ pháp luật và pháp luật áp dụng để giải quyết và hướng giải quyết các tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự	P3
<i>PLO3.2</i>	Thực hành thành thạo kỹ năng soạn thảo văn bản tố tụng, làm người đại diện tham gia tố tụng, tư vấn, bảo vệ, thương lượng, trung gian hòa giải để giải quyết các tranh chấp phát sinh trong các quan hệ pháp luật kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự	P4
PLO4	Thực hiện thuần thục kỹ năng tự học, nghiên cứu, tìm kiếm thông tin liên quan, khám phá kiến thức mới, tóm tắt và tổng hợp tài liệu, dữ liệu để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự	P3
PLO5	Tuân thủ đạo đức nghề luật, ý thức kỷ luật, chính trực, trung thực, khách quan trong việc đưa ra những nhận định, kết luận chuyên môn về các vấn đề cần giải quyết trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự	A3
<i>c</i>	<i>Kỹ năng tương tác</i>	

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	MĐNL
PLO6	Thực hiện được kỹ năng hợp tác, tổ chức và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn nghề luật	P2
PLO7	Thực hiện chính xác kỹ năng truyền đạt thông tin, trao đổi thông tin nghề luật, sử dụng được ngoại ngữ trong trao đổi thông tin, giải quyết công việc nghề luật	P3
PLO7.1	Thực hiện thành thạo kỹ năng truyền đạt thông tin, trao đổi thông tin nghề luật	P4
PLO7.2	Thực hiện thành thạo kỹ năng sử dụng ngoại ngữ để trao đổi thông tin, giải quyết công việc nghề luật	P4
<i>d</i>	Năng lực thực hành nghề nghiệp (Năng lực tự chủ)	
PLO8	Nhận diện được bối cảnh kinh tế xã hội và doanh nghiệp, tự định hướng, áp dụng kiến thức để đưa ra kết luận chuyên môn, đề xuất ý tưởng, giải pháp đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội hoặc khởi nghiệp nghề luật	R3
PLO9	Lập đúng kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải thiện hiệu quả các quá trình thực hiện công tác chuyên môn nghề luật	P3

Ghi chú: MDNL (Mức độ năng lực) trong bảng này được đo theo các thang: Kiến thức (Bloom's Taxonomy- Cognitive domain); Kỹ năng hành vi (Bloom's Taxonomy - Psychomotor domain); Kỹ năng cảm xúc- thái độ (Bloom's Taxonomy - Affective domain) và Trình độ năng lực (Crawley-Proficiency Rating scale).

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	0101100651	11200001	Triết học Mác – Lênin	Đại cương	3	Bắt buộc	C3			P3		P2			
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P2			
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P2			
4	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P2			
5	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P2			
6	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	Đại cương	3	Bắt buộc	C3			P3		P2			
7	0101001661	16200005	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P2			
8	0101001673	16200006	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	Đại cương	1	Bắt buộc	C3			P3		P2			
9	0101001676	16200007	Giáo dục quốc phòng – an ninh 4	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P2			
10	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706	16201001	Giáo dục thể chất 1	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P2			

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)											
							1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	0101001707 0101001697																	
11	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P2						
12	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	Đại cương	1	Bắt buộc	C3			P3		P2						
13	0101102246	14202001	Anh văn 1	Đại cương	3	Bắt buộc	C3			P3			P3					
14	0101102247	14202002	Anh văn 2	Đại cương	3	Bắt buộc	C3			P3			P3					
15	0101102248	14202003	Anh văn 3	Đại cương	3	Bắt buộc	C3			P3			P3					
16	0101100646	11200021	Xã hội học pháp luật	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P2						
17	0101004192	13200009	Tâm lý học đại cương	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P2						
18	0101100804	11200023	Kinh tế học ứng dụng	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P2						

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
19	0101100936	13200113	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Đại cương	2	Tự chọn	C3			P3		P2			
20	0101102090	12200065	Nguyên lý kế toán	Đại cương	2	Tự chọn	C3			P3		P2			
21	0101003015	15200022	Logic học	Đại cương	2	Tự chọn	C3			P3		P2			
22	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	Đại cương	2	Tự chọn	C3			P3		P2			
23	0101003909	13200008	Quản trị doanh nghiệp	Đại cương	2	Tự chọn	C3			P3		P2			
24	0101101952	11206074	Lý luận nhà nước và pháp luật (*)	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc	C3			P3		P2		R3	
25	0101101953	11206075	Luật hiến pháp	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C4		P3		P2		R3	
26	0101102577	11200078	Luật hành chính	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C4		P3	P2	P3		R2	
27	0101102578	11200079	Luật tổ tụng hành chính	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C4		P3	P2	P3		R2	
28	0101100649	11200032	Luật dân sự 1	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C4	P3			P2		R3	
29	0101100675	11202070	Luật dân sự 2	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C4	P3			P2		R3	
30	0101100683	11200034	Luật tố tụng dân sự (*)	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C4			P3	P2		R3	P3
31	0101100684	11200028	Luật hình sự 1	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C4	P3			P2		R3	
32	0101100945	11202069	Luật hình sự 2	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C4	P3					R3	
33	0101100704	11200030	Luật tố tụng hình sự	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C4			P3	P2		R3	P3

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)									
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	
34	0101100679	11200036	Luật hôn nhân và gia đình	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C4	P3						R3	
35	0101100685	11202039	Kỹ năng xây dựng văn bản pháp luật, hành chính	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C4	P3			P3			R3	P3
36	0101101950	11206067	Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc	C3				A3				R3	
37	0101102575	11205036	Kiến tập chuyên môn 1	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C4		P3	A3					P3
38	0101102576	11205037	Kiến tập chuyên môn 2	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C4		P3	A3					P3
39	0101100869	11202024	Kỹ năng tiếp cận khách hàng và khai thác vụ việc	Cơ sở ngành	2	Tự chọn	C3				A3		P3			
40	0101102583	11206085	Kỹ năng nghiên cứu và phân tích án lệ	Cơ sở ngành	2	Tự chọn	C3				A3		P3			
41	0101100647	11202022	Kỹ năng nghiên cứu và lập luận	Cơ sở ngành	2	Tự chọn	C3				A3		P3			
42	0101100677	11200038	Luật so sánh	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C4		P3		P2		R3		
43	0101100686	11200040	Pháp luật an sinh xã hội	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C4			A3	P2				

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
44	0101100705	11202071	Đạo đức nghề luật và kỹ năng tư vấn pháp luật	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C4			A3	P2			
45	0101100688	11202045	Luật thi hành án dân sự	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C4		P3	A3	P2		R3	
46	0101102148	11202041	Luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C4		P3	P2	P3		R4	P3
47	0101100698	11200043	Công pháp quốc tế	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C4			A3			R3	
48	0101100699	11200044	Pháp luật Cộng đồng ASEAN	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C4			A3			R3	
49	0101101951	11200072	Pháp luật về quyền con người	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C4			A3			R3	
50	0101100682	11202054	Luật đất đai	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C5	P3			P2		R3	
51	0101100680	11200053	Luật lao động	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C5			A3	P2		R3	
52	0101100700	11200049	Luật ngân hàng	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C5			A3			R3	
53	0101100708	11200062	Luật đầu tư	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C5				P2		R3	
54	0101100689	11200037	Luật sở hữu trí tuệ (*)	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C5	P4					R3	
55	0101100868	11200020	Tiếng Anh chuyên ngành luật kinh tế	Chuyên ngành	3	Bắt buộc	C3			P3			P3		
56	0101100691	11202046	Pháp luật về chủ thể kinh doanh và phá sản (*)	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C5	P4		A3			R3	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)									
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	
57	0101100692	11202047	Pháp luật thương mại hàng hóa, dịch vụ (*)	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C5	P4	P3					R3	
58	0101100693	11200048	Pháp luật thương mại điện tử	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C5		P3		P3			R3	
59	0101100701	11200050	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C5	P4		A3				R3	
60	0101100702	11200051	Pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C5	P4		A3				R3	
61	0101100709	11200063	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm, logistics, vận tải đa phương thức	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C5	P4		A3				R3	
62	0101100710	11200064	Pháp luật nhà ở, kinh doanh bất động sản	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C5	P4		A3				R3	
63	0101102579	11200080	Luật thuế (*)	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C5	P4		A3				R3	
64	0101102582	11202061	Pháp luật về hòa giải thương mại và trọng tài thương mại	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C5	P4		A3				R3	
65	0101100711	11200065	Luật thương mại quốc tế	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C5		P3	A3				R3	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
66	0101100713	11204072	Thực tập tốt nghiệp (*)	Chuyên ngành	4	Bắt buộc		C4	P4			P2	P4	R3	P3
67	0101102581	11206083	Khóa luận tốt nghiệp (*)	Chuyên ngành	6	Bắt buộc	C3	C4		P3	A3				P3
68	0101100690	11200055	Pháp luật y tế, an toàn thực phẩm	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P3		P2		R3	
69	0101100681	11202060	Pháp luật về luật sư, công chứng, thừa phát lại	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P3	A3	P2		R3	
70	0101100694	11202059	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P3	A3	P2		R3	
71	0101100712	11202066	Hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4			A3			R3	
72	0101100678	11202057	Luật môi trường	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P3			P4		
73	0101100697	11200042	Tư pháp quốc tế	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P3	P2	P3			
74	0101100696	11200058	Quản lý tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4			A3		P4		
75	0101102580	11200081	Luật ngân sách nhà nước	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P3			P4		

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
76	0101102584	11202086	Luật quản lý ngoại thương	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P3			P4		
77	0101102585	11202087	Luật đấu thầu	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P3			P4		

Ghi chú: () là học phần cốt lõi, thuộc nhóm các học phần bắt buộc (hoặc tự chọn theo định hướng) và phải bao gồm các học phần Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp.*

Ma trận này thể hiện mức đóng góp của học phần vào chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) theo thang đo: Kiến thức (Bloom's Taxonomy- Cognitive domain); Kỹ năng hành vi (Bloom's Taxonomy - Psychomotor domain); Kỹ năng cảm xúc- thái độ (Bloom's Taxonomy - Affective domain) và Trình độ năng lực (Crawley-Proficiency Rating scale).

3. Khối lượng học tập

TT	Kiến thức	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương	27 tín chỉ	22,31%
2	Cơ sở ngành	42 tín chỉ	34,71%
3	Chuyên ngành (bao gồm kiến thức học kỳ doanh nghiệp được bố trí giảng dạy vào học kỳ 7)	52 tín chỉ	42,98%
Tổng		121 tín chỉ	100%

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế: 3,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài được quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Cử nhân khi người học hoàn thành chương trình đào tạo đại học, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định và đáp ứng đủ các điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh) và Quy định thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập (Ban hành kèm theo Quyết định số 2402/QĐ-DCT ngày 22/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Xét và công nhận tốt nghiệp: theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn ngoại ngữ: theo Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1281/QĐ-DCT ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn công nghệ thông tin: theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (Ban hành kèm theo Quyết định số 3297/QĐ-DCT ngày 07/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên pháp chế trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tổ chức kinh tế, ở các phòng pháp chế, nhân sự, Ban thư ký lãnh đạo doanh nghiệp.

- Chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ, trợ lý cho luật sư tại các Công ty Luật, Văn phòng Luật sư, Văn phòng Công chứng, Văn phòng Thừa phát lại, Trung tâm bán đấu giá tài sản, Trung tâm hòa giải, Trọng tài thương mại, Trợ giúp pháp lý, Chuyên viên tư vấn ở các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

- Thư ký, Thẩm tra viên trong Tòa án, Cơ quan Thi hành án dân sự; Chuyên viên, Kiểm tra viên trong Viện kiểm sát nhân dân, Công tác pháp luật trong cơ quan Công an nhân dân.

- Chuyên viên pháp chế tại các bộ phận: nhân sự, hành chính, tổng hợp, chính sách, tuyên truyền pháp luật, thư ký lãnh đạo ở các cơ quan: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở, phòng, ban các cấp.

- Chuyên viên pháp lý trong các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ.

- Công tác nghiên cứu, báo cáo viên pháp luật trong các cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp về lĩnh vực pháp luật, tư vấn hoạch định chính sách công.

- Cơ hội nâng cao nghề nghiệp sau khi đáp ứng một số quy định của nhà nước về tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề hay bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp:

+ Luật sư: tham gia khóa đào tạo nghề luật sư, trải qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự để cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư.

+ Thẩm phán: có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ xét xử, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Thẩm phán Quốc gia.

+ Kiểm sát viên: có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm sát, có năng lực thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm làm Kiểm sát viên.

+ Chấp hành viên: có thời gian công tác thực tiễn, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự, đạt kết quả kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Chấp hành viên.

+ Công chứng viên, Thừa phát lại, Đấu giá viên: tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn, đạt kết quả tập sự hành nghề để cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định.

+ Công tác giảng dạy pháp luật: sau khi tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp đại học, người học có thể học tiếp lên trình độ sau đại học trong lĩnh vực luật kinh tế.

Tham gia học các lớp đào tạo kỹ năng hành nghề để trở thành luật sư, công chứng viên, trọng tài viên, thừa phát lại viên, đấu giá viên, thẩm phán, kiểm sát viên, chấp hành viên, ...

11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức giáo dục đại cương				27	
Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc				23	
1	0101100651	11200001	Triết học Mác – Lênin	3 (3,0)	
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2,0)	(a) 0101100651
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	(a) 0101100651
4	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
5	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
6	0101102246	14200101	Anh văn 1	2 (1,1)	
7	0101102247	14200102	Anh văn 2	2 (1,1)	(a) 0101102246

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
8	0101102248	14200103	Anh văn 3	2 (1,1)	(a) 0101102246 (a) 0101102247
9	0101100646	11200021	Xã hội học pháp luật	2 (2,0)	
10	0101100674	11200023	Kinh tế học ứng dụng	2 (2,0)	
11	0101004192	13200009	Tâm lý học đại cương	2 (2,0)	
12	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
13	0101001661	16200005	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy (a) 0101001657
14	0101001673	16200006	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	1 (1,0)	Không tích lũy (a) 0101001657 (a) 0101001661
15	0101001674	16200007	Giáo dục quốc phòng – an ninh 4	2 (2,0)	Không tích lũy (a) 0101001657 (a) 0101001661 (a) 0101001673
16	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
17	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy (a) 0101001703 (a) 0101001704 (a) 0101001705 (a) 0101001706 (a) 0101001707 (a) 0101001697
18	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy (a) 0101001693 (a) 0101001694 (a) 0101101334 (a) 0101001695 (a) 0101001696 (a) 0101001701

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn (Chọn tối thiểu 02 học phần tương đương 04 tín chỉ trong tổng số 05 học phần)				4	
1	0101002400	7200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
2	0101003909	13200008	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	
3	0101100936	13200113	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
4	0101003428	12200052	Nguyên lý kế toán	2 (2,0)	
5	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
II. Kiến thức cơ sở ngành				42	
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				34	
1	0101101952	11206074	Lý luận nhà nước và pháp luật (*)	3 (3,0)	
2	0101101953	11206075	Luật hiến pháp	3 (3,0)	(c) 0101101952
3	0101102577	11200078	Luật hành chính	2 (2,0)	(a) 0101101953
4	0101102578	11200079	Luật tổ tụng hành chính	2 (2,0)	(a) 0101101953
5	0101100649	11200032	Luật dân sự 1	2 (2,0)	(a) 0101101953
6	0101100675	11202070	Luật dân sự 2	3 (2,1)	(a) 0101100649
7	0101100683	11200034	Luật tố tụng dân sự (*)	2 (2,0)	(a) 0101100649 (a) 0101100675
8	0101100684	11200028	Luật hình sự 1	2 (2,0)	(a) 0101101952
9	0101100945	11202069	Luật hình sự 2	3 (2,1)	(a) 0101100684
10	0101100704	11200030	Luật tố tụng hình sự	2 (2,0)	(a) 0101100684 (a) 0101100945
11	0101100679	11200036	Luật hôn nhân và gia đình	2 (2,0)	
12	0101100685	11202039	Kỹ năng xây dựng văn bản pháp luật, hành chính	2 (1,1)	
13	0101101950	11206067	Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế	2 (2,0)	
14	0101102575	11205076	Kiến tập chuyên môn 1	2 (0,2)	(a) 0101100649 (a) 0101100675 (c) 0101100683
15	0101102576	11205077	Kiến tập chuyên môn 2	2 (0,2)	(a) 0101100684 (a) 0101100945 (c) 0101100704

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 02 học phần tương đương 04 tín chỉ trong nhóm A và 02 học phần tương đương 04 tín chỉ trong nhóm B</i>)				8	
Nhóm A (<i>Chọn tối thiểu 02 học phần tương đương 04 tín chỉ trong số 06 học phần thuộc nhóm A</i>)				4	
1	0101100869	11202024	Kỹ năng tiếp cận khách hàng và khai thác vụ việc	2 (1,1)	
2	0101100647	11202022	Kỹ năng nghiên cứu và lập luận	2 (1,1)	
3	0101100677	11200038	Luật so sánh	2 (2,0)	
4	0101100686	11200040	Pháp luật an sinh xã hội	2 (2,0)	
5	0101102583	11202088	Đạo đức nghề luật và kỹ năng tư vấn pháp luật	2 (1,1)	
6	0101102143	11202085	Kỹ năng nghiên cứu và phân tích án lệ	2 (1,1)	
Nhóm B (<i>Chọn tối thiểu 02 học phần tương đương 04 tín chỉ trong số 05 học phần thuộc nhóm B</i>)				4	
1	0101100688	11202045	Luật thi hành án dân sự	2 (1,1)	(a) 0101100683
2	0101100687	11202041	Luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo	2 (1,1)	(a) 0101100676
3	0101100698	11200043	Công pháp quốc tế	2 (2,0)	(a) 0101101952 (a) 0101100676
4	0101100699	11200044	Pháp luật Cộng đồng ASEAN	2 (2,0)	
5	0101102147	11200072	Pháp luật về quyền con người	2 (2,0)	
III. Kiến thức chuyên ngành				52	
Kiến thức chuyên ngành bắt buộc				46	
1	0101100682	11202054	Luật đất đai	3 (2,1)	(a) 0101100676
2	0101100680	11200053	Luật lao động	2 (2,0)	
3	0101100700	11200054	Luật ngân hàng	2 (2,0)	(a) 0101100691
4	0101100708	11200062	Luật đầu tư	2 (2,0)	(a) 0101100691
5	0101100689	11200037	Luật sở hữu trí tuệ (*)	2 (2,0)	(a) 0101100649
6	0101100868	11200020	Tiếng Anh chuyên ngành luật kinh tế	(3,0)	(a) 0101102246 (a) 0101102247 (a) 0101102248

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
7	0101100691	11202046	Pháp luật về chủ thể kinh doanh và phá sản (*)	3 (2,1)	
8	0101100692	11202047	Pháp luật thương mại hàng hóa, dịch vụ (*)	3 (2,1)	(a) 0101100649 (c) 0101100675
9	0101100693	11200059	Pháp luật thương mại điện tử	2 (2,0)	(a) 0101100649 (a) 0101100675 (a) 0101100692
10	0101100701	11200050	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2 (2,0)	(a) 0101101953
11	0101100702	11200051	Pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán	2 (2,0)	(a) 0101100649 (a) 0101100675
12	0101100709	11200063	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm, logistics, vận tải đa phương thức	2 (2,0)	
13	0101100710	11200064	Pháp luật xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản	2 (2,0)	(a) 0101100649 (a) 0101100675 (a) 0101100682
14	0101102582	11200084	Pháp luật về hòa giải thương mại và trọng tài thương mại	2 (2,0)	(a) 0101100649 (a) 0101100675 (c) 0101100683
15	0101100711	11200065	Luật thương mại quốc tế	2 (2,0)	(c) 0101100697
16	0101102579	11200080	Luật thuế (*)	2 (2,0)	
17	0101100713	11204072	Thực tập tốt nghiệp (*)	4 (0,4)	
18	0101102581	11206083	Khoá luận tốt nghiệp (*)	6 (0,6)	
Kiến thức chuyên ngành tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 02 học phần tương đương 04 tín chỉ trong nhóm A và 01 học phần tương đương 02 tín chỉ trong nhóm B</i>)				6	
Nhóm A (<i>Chọn tối thiểu 02 học phần tương đương 04 tín chỉ trong số 07 học phần thuộc nhóm A</i>)				4	
1	0101100690	11200055	Pháp luật y tế, an toàn thực phẩm	2 (2,0)	
2	0101100681	11202060	Pháp luật về luật sư, công chứng, thừa phát lại	2 (1,1)	(a) 0101100649 (a) 0101100675
3	0101100694	11202059	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại	2 (1,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
4	0101100712	11202066	Hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế	2 (1,1)	(c) 0101100697
5	0101100678	11202057	Luật môi trường	2 (1,1)	
6	0101102584	11202086	Luật quản lý ngoại thương	2 (1,1)	
7	0101102585	11202087	Luật đấu thầu	2 (1,1)	
Nhóm B (Chọn tối thiểu 01 học phần tương đương 02 tín chỉ trong số 03 học phần thuộc nhóm B)				2	
1	0101100697	11200042	Tư pháp quốc tế	2 (1,1)	(a) 0101100649 (a) 0101100675 (a) 0101100683 (a) 0101100689 (a) 0101100680
2	0101100696	11202058	Quản lý tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp	2 (1,1)	(a) 0101100689
3	0101102580	11200081	Pháp luật về ngân sách nhà nước	2 (1,1)	
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				89	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				32	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				121	

12. Kế hoạch đào tạo

TTT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 17 tín chỉ tích lũy					
1	0101100651	11200001	Triết học Mác – Lênin	3 (3,0)	
2	0101101952	11206074	Lý luận nhà nước và pháp luật (*)	3 (3,0)	
3	0101101953	11206075	Luật hiến pháp	3 (3,0)	
4	0101101950	11206067	Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế	2 (2,0)	
5	0101100804	11200023	Kinh tế học ứng dụng	2 (2,0)	
6	0101100646	11200021	Xã hội học pháp luật	2 (2,0)	
7	0101004192	13200009	Tâm lý học đại cương	2 (2,0)	
Học kỳ 2: 22 tín chỉ (14 tín chỉ tích lũy + 8 tín chỉ không tích lũy)					
Học phần bắt buộc				10	
1	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lê-nin	2 (2,0)	
2	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
3	0101102246	14202001	Anh văn 1	2 (1,1)	
4	0101102577	11200078	Luật hành chính	2 (2,0)	
5	0101100649	11200032	Luật dân sự 1	2 (2,0)	
6	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
7	0101001661	16200005	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
8	0101001673	16200006	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	1 (1,0)	Không tích lũy
9	0101001676	16200007	Giáo dục quốc phòng – an ninh 4	2 (2,0)	Không tích lũy
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 02 học phần tương đương 04 trong số 05 học phần)				4	
1	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
2	0101003909	13200008	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	
3	0101100936	13200113	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
4	0101102090	12200065	Nguyên lý kế toán	2 (2,0)	
5	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 21 tín chỉ (19 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy)					
Học phần bắt buộc				15	
1	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2	0101100675	11202070	Luật dân sự 2	3 (2,1)	
3	0101100684	11200028	Luật hình sự 1	2 (2,0)	
4	0101100679	11200036	Luật hôn nhân và gia đình	2 (2,0)	

TTT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
5	0101100680	11200053	Luật lao động	2 (2,0)	
6	0101100685	11202039	Kỹ năng xây dựng văn bản pháp luật, hành chính	2 (1,1)	
7	0101102247	14202002	Anh văn 2	2 (1,1)	
8	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 02 học phần tương đương 04 tín chỉ trong số 06 học phần)				4	
1	0101100647	11202022	Kỹ năng nghiên cứu và lập luận	2 (1,1)	
2	0101100869	11202024	Kỹ năng tiếp cận khách hàng và khai thác vụ việc	2 (1,1)	
3	0101102583	11202085	Kỹ năng nghiên cứu và phân tích án lệ	2 (1,1)	
4	0101100677	11200038	Luật so sánh	2 (2,0)	
5	0101100686	11200040	Pháp luật an sinh xã hội	2 (2,0)	
6	0101100705	11202071	Đạo đức nghề luật và kỹ năng tư vấn pháp luật	2 (1,1)	
Học kỳ 4: 21 tín chỉ (19 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy)					
Học phần bắt buộc				15	
1	0101100683	11200034	Luật tố tụng dân sự (*)	2 (2,0)	
2	0101102578	11200079	Luật tố tụng hành chính	2 (2,0)	
3	0101100945	11202069	Luật hình sự 2	3 (2,1)	
4	0101100700	11200054	Luật ngân hàng	2 (2,0)	
5	0101100689	11200037	Luật sở hữu trí tuệ (*)	2 (2,0)	
6	0101102575	11205076	Kiến tập chuyên môn 1	2 (0,2)	
7	0101102248	14202003	Anh văn 3	2 (1,1)	
8	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201001	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 02 học phần tương đương 04 tín chỉ trong số 05 học phần)				4	
1	0101100688	11202045	Luật thi hành án dân sự	2 (1,1)	
2	0101102148	11202041	Pháp luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo	2 (1,1)	
3	0101100698	11200043	Công pháp quốc tế	2 (2,0)	

TTT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
4	0101100699	11200044	Pháp luật Cộng đồng ASEAN	2 (2,0)	
5	0101102147	11200072	Pháp luật về quyền con người	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 22 tín chỉ (21 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy)					
Học phần bắt buộc				17	
1	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
2	0101100682	11202054	Luật đất đai	3 (2,1)	
3	0101100708	11200062	Luật đầu tư	2 (2,0)	
4	0101100691	11202046	Pháp luật về chủ thể kinh doanh và phá sản (*)	3 (2,1)	
5	0101100704	11200030	Luật tố tụng hình sự	2 (2,0)	
6	0101102576	11205077	Kiến tập chuyên môn 2	2 (0,2)	
7	0101100868	11200020	Tiếng Anh chuyên ngành luật kinh tế	3 (3,0)	
8	0101001718 0101001702 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 02 học phần tương đương 04 tín chỉ trong số 07 học phần)				4	
1	0101100690	11200055	Pháp luật y tế, an toàn thực phẩm	2 (2,0)	
2	0101100681	11202060	Pháp luật về luật sư, công chứng, thừa phát lại	2 (1,1)	
3	0101100694	11202059	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại	2 (1,1)	
4	0101100712	11200066	Hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế	2 (2,0)	
5	0101100678	11202057	Luật môi trường	2 (1,1)	
6	0101102584	11202086	Luật quản lý ngoại thương	2 (1,1)	
7	0101102585	11202087	Luật đấu thầu	2 (1,1)	
Học kỳ 6: 21 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				19	
1	0101100692	11202047	Pháp luật thương mại hàng hóa, dịch vụ (*)	3 (2,1)	
2	0101100693	11200059	Pháp luật thương mại điện tử	2 (2,0)	
3	0101100701	11200050	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2 (2,0)	
4	0101100702	11200051	Pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán	2 (2,0)	
5	0101100709	11200063	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm, logistics, vận tải đa phương thức	2 (2,0)	

TTT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
6	0101100710	11200064	Pháp luật xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản	2 (2,0)	
7	0101102579	11200080	Luật thuế	2 (2,0)	
8	0101102582	11200084	Pháp luật về hòa giải thương mại và trọng tài thương mại	2 (2,0)	
9	0101100711	11200065	Luật thương mại quốc tế	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 01 học phần tương đương 02 tín chỉ trong số 03 học phần</i>)				2	
1	0101100696	11202058	Quản lý tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp	2 (1,1)	
2	0101100697	11200042	Tư pháp quốc tế	2 (2,0)	
3	0101102580	11200081	Pháp luật về ngân sách nhà nước	2 (2,0)	
Học kỳ 7: 10 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				10	
1	0101100713	11204072	Thực tập tốt nghiệp (*)	4 (0,4)	
2	0101102581	11206083	Khóa luận tốt nghiệp (*)	6 (0,6)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng, đủ theo kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo đã được phê duyệt phù hợp với Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.
- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.
- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn người học đăng ký các học phần.
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.
- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.
- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương của học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục "Học tập chủ động, làm việc sáng tạo", thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/ giáo viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.

- Phải nghiên cứu đề cương học phần, giáo trình và tài liệu tham khảo trước khi đến lớp để tiếp thu bài giảng được tốt nhất.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn hoặc bài giảng của giảng viên.

- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024

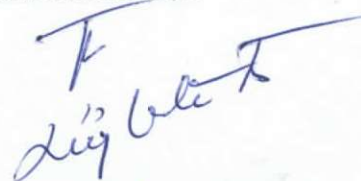
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT



Nguyễn Xuân Hoàn

TP. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2024

PHỤ TRÁCH KHOA



TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	2
3. Khối lượng học tập	13
4. Thời gian đào tạo	13
5. Văn bằng tốt nghiệp.....	13
6. Chuẩn đầu vào	13
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập.....	14
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	14
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	14
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	15
11. Nội dung chương trình đào tạo	15
12. Kế hoạch đào tạo	21
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo.....	24
14. Hướng dẫn thực hiện	24
15. Phê duyệt chương trình đào tạo	25